

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Quý IV năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.754.795.930.845	2.865.991.285.491
I. Tiền và khoản tương đương tiền	110	3	88.312.284.755	136.193.668.022
1. Tiền	111		61.812.284.755	121.647.444.535
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.500.000.000	14.546.223.487
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.082.619.803.471	2.099.086.884.499
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	2.082.619.803.471	2.099.086.884.499
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		249.678.404.033	272.868.375.591
1. Phải thu khách hàng	131	5	112.841.252.404	110.286.719.291
2. Trả trước cho người bán	132	6	35.768.193.212	5.154.752.330
3. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		23.446.057.091	58.420.658.245
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	94.760.259.046	112.399.650.180
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17.137.357.720)	(13.393.404.455)
IV. Hàng tồn kho	140		332.290.880.624	353.268.306.754
1. Hàng tồn kho	141	8	347.499.711.695	368.219.993.764
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.208.831.071)	(14.951.687.010)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.894.557.962	4.574.050.625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		899.245.794	765.632.268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		975.311.950	643.873.865
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		20.000.218	3.164.544.492
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.367.390.727.251	1.355.202.283.239
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		177.581.122.782	170.372.246.701
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		188.445.651.686	192.376.588.049
2. Phải thu dài hạn khác	216	7b	43.414.354.061	32.274.541.617
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(54.278.882.965)	(54.278.882.965)
II. Tài sản cố định	220		93.795.051.023	104.550.037.156
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	76.726.619.738	86.982.761.947
- Nguyên giá	222		610.417.130.622	607.155.590.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(533.690.510.884)	(520.172.828.331)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	17.068.431.285	17.567.275.209
- Nguyên giá	228		45.762.949.258	45.762.949.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.694.517.973)	(28.195.674.049)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		120.380.869.770	112.873.414.898
- Nguyên giá	231		231.087.366.394	218.195.711.457
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(110.706.496.624)	(105.322.296.559)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.882.096.299	17.781.330.553
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	9.1	10.000.000.000	10.000.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9.2	4.882.096.299	7.781.330.553
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4b, 4c	948.847.772.218	938.778.264.836
1. Đầu tư vào công ty con	251		487.478.759.500	489.105.400.118
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		431.176.467.098	425.232.441.954
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.856.366.653	14.856.366.653
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(34.663.821.033)	(40.415.943.889)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		50.000.000.000	50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.903.815.159	10.846.989.095
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		11.903.815.159	10.846.989.095
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.122.186.658.096	4.221.193.568.730
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		185.630.238.816	207.780.392.370
I. Nợ ngắn hạn	310		148.796.941.492	174.252.040.655
1. Phải trả người bán	311	13	28.157.666.212	32.777.381.164
2. Người mua trả tiền trước	312		21.386.816.286	24.400.640.646
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	4.132.546.397	7.037.815.423
4. Phải trả người lao động	314		27.779.406.146	38.377.039.772
5. Chi phí phải trả	315		5.100.001.502	5.066.110.964
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.383.401.318	6.310.426.475
7. Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14a	34.778.001.733	30.550.454.959
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20.079.101.898	29.732.171.252
II. Nợ dài hạn	330		36.833.297.324	33.528.351.715
1. Phải trả dài hạn khác	337	14b	19.089.450.782	15.544.868.269
2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		17.743.846.542	17.983.483.446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.936.556.419.280	4.013.413.176.360
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	3.935.844.015.887	4.012.700.772.967
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		190.096.892.655	190.096.892.655
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		245.747.123.232	322.603.880.312
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		237.430.172	322.201.670
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		245.509.693.060	322.281.678.642
II. Nguồn kinh phí khác	430		712.403.393	712.403.393
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		712.403.393	712.403.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.122.186.658.096	4.221.193.568.730

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng

Mai Quý Quảng

Thủ trưởng đơn vị



Lê Quốc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

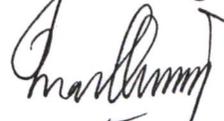
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	271.470.108.187	240.856.966.286	944.527.677.192	1.003.976.948.228
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		271.470.108.187	240.856.966.286	944.527.677.192	1.003.976.948.228
4. Giá vốn hàng bán	11	17	248.865.590.208	220.104.024.766	856.450.101.189	843.368.454.588
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.604.517.979	20.752.941.520	88.077.576.003	160.608.493.640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	91.422.404.772	70.470.844.615	375.254.946.922	401.167.361.911
7. Chi phí tài chính	22	20	(1.722.250.952)	10.154.324.713	(4.264.841.717)	13.264.389.719
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	19a	9.073.585.449	5.423.321.635	25.193.161.167	15.948.688.076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19b	47.793.790.558	21.015.012.703	164.522.514.987	155.207.280.486
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		58.881.797.696	54.631.127.084	277.881.688.488	377.355.497.270
11. Thu nhập khác	31		175.651.817	430.567.914	802.689.943	1.606.865.606
12. Chi phí khác	32		673.766.686	14.961.199	685.594.288	102.440.295
13. Lợi nhuận khác	40		(498.114.869)	415.606.715	117.095.655	1.504.425.311
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		58.383.682.827	55.046.733.799	277.998.784.143	378.859.922.581
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.635.330.687	9.808.503.074	15.574.054.433	28.777.671.679
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		56.748.352.140	45.238.230.725	262.424.729.710	350.082.250.702

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Quý Quảng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VNĐ	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	277.998.784.143	378.859.922.581
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	20.236.422.490	20.657.248.492
- Các khoản dự phòng	03	(1.751.025.530)	19.859.602.208
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(204.069.875)	194.083.418
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(374.978.383.129)	(401.445.172.963)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(78.698.271.901)	18.125.683.736
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(39.186.474.720)	26.552.988.947
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	7.176.749.828	105.882.496.531
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	21.674.275.731	-3.430.442.271
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(15.665.803.875)	6.267.818.079
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.518.651.589)	(22.779.355.907)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.832.022.607)	(37.038.248.398)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(152.050.199.133)	93.580.940.717
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.865.976.107)	(17.399.384.301)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25.000.000	519.990.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(410.377.391.130)	(554.831.344.135)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	465.750.009.675	436.377.220.386
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.575.291.000)	(6.602.374.985)
6. Thu tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.205.503.600	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	374.339.244.334	350.299.763.540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	426.501.099.372	208.361.870.505
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(322.340.113.065)	(288.561.083.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(322.340.113.065)	(288.561.083.660)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(47.889.212.826)	13.381.727.562
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	136.193.668.022	122.806.940.972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.829.559	4.999.488
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	88.312.284.755	136.193.668.022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng

Mai Quý Quảng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 03/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 30/06/2024 là 3.500.000.000.000 đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là trồng rừng, khai thác rừng trồng thì chu kỳ kinh doanh là từ 7 đến 9 năm

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Thị trấn Chùa Hang – huyện Đồng Hỷ – tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan – TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Chi nhánh Lâm sản Giáp Bát	32 Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm gỗ
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF
Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình	Xã Dân Hạ – huyện Kỳ Sơn – tỉnh Hòa Bình	Trồng và chăm sóc rừng
Cơ quan văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc - phường Đồng Nhân - quận Hai Bà Trưng - Hà Nội	Kinh doanh gỗ

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- Các hoạt động khác.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết trước khi Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chuyển sang công ty cổ phần đã được định giá lại theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp tính giá xuất kho phù hợp với từng mặt hàng kinh doanh của Tổng công ty

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu

2.18 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	2.194.862.813	1.946.089.690
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.617.421.942	119.701.354.845
Các khoản tương đương tiền	26.500.000.000	14.546.223.487
	88.312.284.755	136.193.668.022

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	2.082.619.803.471	2.082.619.803.471	2.099.086.884.499	2.099.086.884.499
- Tiền gửi có kỳ hạn dài	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	2.132.619.803.471	2.132.619.803.471	2.149.086.884.499	2.149.086.884.499

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP

Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

b) Đầu tư vào đơn vị khác

	31-12-24			01-01-24		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	487.478.759.500	462.087.180.371	(25.391.579.129)	489.105.400.118	457.692.231.090	(31.413.169.028)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	134.000.000.000	134.000.000.000	-	134.000.000.000	134.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	46.100.000.000	40.166.975.623	(5.933.024.377)	46.100.000.000	39.712.243.428	(6.387.756.572)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	83.500.000.000	83.500.000.000	-	83.500.000.000	77.507.468.638	(5.992.531.362)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	66.500.000.000	66.500.000.000	-	66.500.000.000	64.481.409.394	(2.018.590.606)
Công ty CP Cẩm Hà	28.877.625.852	28.877.625.852	-	28.877.625.852	28.877.625.852	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	1.742.656.825	-	1.742.656.825	1.742.656.825	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	6.462.259.450	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-
Công ty CP Long Bình	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	-	(2.094.477.881)	2.094.477.881	-	(2.094.477.881)
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	13.249.863.062	(1.778.819.153)	15.028.682.215	13.268.664.453	(1.760.017.762)
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	-	(13.741.488.142)	13.741.488.142	1.877.543.873	(11.863.944.269)
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	2.832.748.199	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	5.125.155.489	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	517.537.629	-	517.537.629	517.537.629	-
Công ty CP Vinafor Vinh (*)	-	-	-	1.626.640.618	1.321.842.024	(304.798.594)
Công ty TNHH MTV Ván Dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	239.873.716	-	239.873.716	239.873.716	-
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.627.945.602	4.627.945.602	-	4.627.945.602	4.627.945.602	-
Công ty TNHH MTV Đào tạo và Dịch Vụ Vinafor	8.500.000.000	6.656.230.424	(1.843.769.576)	8.500.000.000	7.508.948.018	(991.051.982)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	431.176.467.098	421.904.225.194	(9.272.241.904)	425.232.487.246	416.229.667.093	(9.002.774.861)
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-
Công ty CP Cờ Đỏ	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-
Công ty CP Kon Hà Nừng	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP

Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

	31-12-24			01-01-24		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	8.054.284.341		8.054.284.341	8.054.284.341	
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	-	(125.915.764)	125.915.764	-	(125.915.764)
Công ty LD Nuôi và Phát triển khi Việt Nam	16.923.039.244	16.923.039.244	-	16.956.405.144	16.956.405.144	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	-
Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.899.768.758	44.899.768.758	-	44.899.768.758	44.899.768.758	-
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	220.216.336.563	220.216.336.563	-	226.814.236.519	226.814.236.519	-
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	1.577.004.065	(1.592.647.170)	3.169.651.235	816.376.542	(2.353.274.693)
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức	41.292.000.000	39.138.321.030	(2.153.678.970)	28.716.709.000	27.593.124.596	(1.123.584.404)
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.856.366.653	14.856.366.653	-	14.856.366.653	14.856.366.653	-
Công ty cổ phần Pisico Huế	3.776.758.327	3.776.758.327	-	3.776.758.327	3.776.758.327	-
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	1.190.175.000	1.190.175.000	-	1.190.175.000	1.190.175.000	-
Công ty cổ phần Archirencos Hòa Bình	4.997.777.156	4.997.777.156	-	4.997.777.156	4.997.777.156	-
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	4.891.656.170	4.891.656.170	-	4.891.656.170	4.891.656.170	-
	933.511.593.251	898.847.772.218	(34.663.821.033)	929.194.254.017	888.778.264.836	(40.415.943.889)

(*) Tại ngày 05/07/2024, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Vinafor Vinh.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31-12-24	01-01-24
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản Xuất Nguyên Liệu Giấy Việt Nhật Vững Áng	44,463,475,957	55,469,429,667
- Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	2,901,976,732	9,866,263,408
- Công ty TNHH Hoàng Đại Vương	16,550,099,387	4,004,734,348
- Công ty TNHH đầu tư và thương mại Hưng Vạn Phát	3,257,337,212	6,280,666,356
- Công ty TNHH Đầu Tư TM Xuất Nhập Khẩu Đại Hưng Thịnh	2,604,597,473	5,001,262,199
- Công Ty TNHH Tân Phúc Hà Tĩnh	5,901,677,400	1,501,153,500
- Công Ty TNHH Gỗ Trung Nguyên	5,603,443,825	
- Các khoản phải thu khác	31,558,644,418	28,163,209,813
	112,841,252,404	110,286,719,291

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31-12-24	01-01-24
	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- NEGOCE DES BOIS D'AFRIQUE SA	11,185,490,986	
- Công ty cổ phần Hoàng Sơn Việt Nam	8,088,123,000	
- Công ty cổ phần GMI Việt Nam	7,299,999,300	
- Arauco Argentina S.A	5,078,933,476	
- Công ty Luật TNHH Trần Nguyên	-	400,000,000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	4,115,646,450	4,754,752,330
	35,768,193,212	5,154,752,330

7 PHẢI THU KHÁC

	31-12-24		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	1,097,766,635	(296,954,930)	1,097,766,635	(296,954,930)
Phải thu lãi cho vay	4,060,345,858	(1,200,721,421)	8,832,337,684	(993,656,717)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	25,337,403,178	-	25,169,645,851	-
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	48,380,716,455	-	65,081,185,332	-
Ký quỹ, ký cược	161,376,000	-	708,800,000	-
Phải thu tạm ứng	5,951,201,884	-	6,022,595,052	-
Phải thu khác	9,771,449,036	(55,883,000)	5,487,319,626	(1,033,272,496)
	94,760,259,046	(1,553,559,351)	112,399,650,180	(2,323,884,143)
b) Dài hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,521,120,700	-	1,520,340,500	-
Phải thu khác lãi cho vay	41,893,233,361	(2,326,937,275)	30,754,201,117	(2,290,620,939)
	43,414,354,061	(2,326,937,275)	32,274,541,617	(2,290,620,939)

8 HÀNG TỒN KHO

	31-12-24		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	5,575,225,655	-	10,987,114,625	-
Nguyên liệu, vật liệu	31,108,602,321	-	37,394,089,736	-
Công cụ, dụng cụ	276,350,405	-	271,751,820	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	227,670,882,323	(14,632,280,675)	247,390,517,779	(12,240,382,194)
Dự án Eco Lakeview			12,606,392,014	
Thành phẩm	25,167,884,295	(515,452,546)	27,130,762,743	(16,321,237)
Hàng hóa	57,700,766,696	(61,097,850)	32,439,365,047	(2,694,983,579)
	347,499,711,695	(15,208,831,071)	368,219,993,764	(14,951,687,010)

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

9.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (ii)	54.109.090.909	(44.109.090.909)	54.109.090.909	(44.109.090.909)
Tổng	54.109.090.909	(44.109.090.909)	54.109.090.909	(44.109.090.909)

(ii) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95 m2 sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại, dự án này đang tạm dừng thi công. Theo Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS ngày 4 tháng 9 năm 2018 của Ngân hàng PVcombank gửi Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Theo quyết định của Tòa án, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đồng ý và cam kết hoàn trả lại cho Tổng Công ty giá trị quy đổi tương ứng với tài sản phải bàn giao là 63,9 tỷ đồng và đồng thời cam kết thực hiện các thỏa thuận khác được 2 bên thống nhất trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 10/2020/QĐST - KDTM ngày 26/05/2020 của Tòa Án nhân dân Quận Hà Đông thành phố Hà Nội. Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan và cơ quan chức năng để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này theo quy định.

9.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án cải tạo mở rộng vườn ươm và nuôi cấy mô tại Hòa Bình	1.163.395.436	154.623.943
Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	-	5.869.724.764
Mua sắm hệ thống hội nghị truyền hình	-	518.323.909
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	3.718.700.863	1.238.657.937
Tổng	4.882.096.299	7.781.330.553

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	189.414.878.083	309.283.778.014	36.797.853.182	69.651.531.995	2.007.549.004	607.155.590.278
Số tăng trong kỳ	-	-	2.573.257.751	539.016.636	780.200.000	3.892.474.387
- Mua trong năm			2.573.257.751		780.200.000	3.353.457.751
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				539.016.636		539.016.636
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(630.934.043)	-	(630.934.043)
- Thanh lý, nhượng bán				(630.934.043)		(630.934.043)
- Phá dỡ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	189.414.878.083	309.283.778.014	39.371.110.933	69.559.614.588	2.787.749.004	610.417.130.622
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	132.671.709.704	298.956.627.210	24.320.502.816	62.368.440.707	1.855.547.894	520.172.828.331
Số tăng trong kỳ	5.575.098.650	2.429.332.932	4.066.183.257	2.020.922.250	57.079.507	14.148.616.596
- Khấu hao trong năm	5.575.098.650	2.429.332.932	4.066.183.257	2.020.922.250	57.079.507	14.148.616.596
- Tặng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(630.934.043)	-	(630.934.043)
- Thanh lý, nhượng bán				(630.934.043)		(630.934.043)
- Phá dỡ						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	138.246.808.354	301.385.960.142	28.386.686.073	63.758.428.914	1.912.627.401	533.690.510.884
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	56.743.168.379	10.327.150.804	12.477.350.366	7.283.091.288	152.001.110	86.982.761.947
Tại ngày cuối kỳ	51.168.069.729	7.897.817.872	10.984.424.860	5.801.185.674	875.121.603	76.726.619.738

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị chuyển giao công nghệ MDF	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	21.475.798.076	22.899.451.182	1.387.700.000	45.762.949.258
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.475.798.076	22.899.451.182	1.387.700.000	45.762.949.258
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.791.803.034	22.071.448.815	1.332.422.200	28.195.674.049
Số tăng trong kỳ	388.103.964	90.739.968	19.999.992	498.843.924
- Khấu hao trong kỳ	388.103.964	90.739.968	19.999.992	498.843.924
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.179.906.998	22.162.188.783	1.352.422.192	28.694.517.973
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	16.683.995.042	828.002.367	55.277.800	17.567.275.209
Tại ngày cuối kỳ	16.295.891.078	737.262.399	35.277.808	17.068.431.285

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		593.920.042	19.704.221.565	17.342.215.124	-	2.955.926.483
Thuế xuất, nhập khẩu		-	59.199.268	59.199.268		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.259.726.927	15.574.054.433	20.518.651.589	-	315.129.771
Thuế thu nhập cá nhân		1.182.494.454	13.842.935.376	14.165.613.587	-	859.816.243
Thuế tài nguyên		1.674.000	19.764.000	19.764.000	-	1.673.900
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.164.544.274		13.121.787.614	9.977.243.340	20.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		-	91.924.389	91.924.389	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	218		25.534.560	25.534.560	218	-
	3.164.544.492	7.037.815.423	62.439.421.205	62.200.145.857	20.000.218	4.132.546.397

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Giá trị	31/12/2024		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Số có khả năng trả nợ	VND		
VND	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH TM DV Thiên An Hưng	3.211.692.000	3.211.692.000	4.159.720.400	4.159.720.400
- Công ty TNHH MTV Hưng Phát Gia Lai	3.803.850.421	3.803.850.421	1.139.501.108	1.139.501.108
- Công ty TNHH Hóa keo kỹ thuật	1.449.448.000	1.449.448.000	-	-
- Các khoản phải trả khác	19.692.675.791	19.692.675.791	31.637.880.056	31.637.880.056
	28.157.666.212	28.569.021.536	32.777.381.164	32.777.381.164

14 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			10.116.397.629	9.502.720.610
Giữ hộ Ban thanh lý xí nghiệp Phú Lâm			6.929.314.758	6.843.144.499
Kinh phí đo đạc cắm mốc tạm giữ lại			1.620.147.547	1.620.147.547
Cổ tức phải trả			47.734.035	37.847.100
Các khoản phải trả phải nộp khác			16.064.407.764	12.546.595.203
			34.778.001.733	30.550.454.959
b) Dài hạn				
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			19.089.450.782	15.544.868.269
			19.089.450.782	15.544.868.269

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	190.096.892.655	322.603.880.312	4.012.700.772.967
Số tăng trong năm		-	262.424.729.710	262.424.729.710
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			262.424.729.710	262.424.729.710
Số giảm trong năm	-	-	339.281.486.790	339.281.486.790
- Chia cổ tức			322.350.000.000	322.350.000.000
- Giảm trích quỹ đầu tư phát triển			-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			16.931.486.790	16.931.486.790
- Trích lập quỹ thưởng người quản lý			-	-
Số dư cuối năm	3.500.000.000.000	190.096.892.655	245.747.123.232	3.935.844.015.887

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2024		Quý IV/2023	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu			155.720.531.200	180.682.150.460
Doanh thu bán rừng trồng			16.561.162.316	8.272.741.414
Doanh thu bán ván nhân tạo			69.298.507.492	26.060.076.974
Doanh thu bán cây giống			2.707.856.840	2.145.811.420
Doanh thu cung cấp dịch vụ			25.369.640.339	18.148.741.216
Doanh thu khác			1.812.410.000	5.547.444.802
			271.470.108.187	240.856.966.286

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Giá vốn gỗ nguyên liệu	153.424.177.026	179.226.037.731
Giá vốn rừng trồng	19.497.287.180	5.877.285.761
Giá vốn ván nhân tạo	55.449.080.992	24.479.433.097
Giá vốn cây giống	2.029.271.042	1.371.985.343
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.315.355.520	5.501.671.434
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.969.496.448	1.942.869.226
Giá vốn hoạt động khác	180.922.000	1.704.742.174
	248.865.590.208	220.104.024.766

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.555.351.975	55.828.079.288
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.612.919.204	14.617.409.293
Lãi chênh lệch tỷ giá	254.133.593	25.356.034
	91.422.404.772	70.470.844.615

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.114.106.098	2.161.580.887
Chi phí nguyên vật liệu	236.851.874	65.034.197
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.483.767	16.483.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.702.540.534	2.816.224.562
Chi phí khác	1.003.603.176	363.998.222
	9.073.585.449	5.423.321.635
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	20.046.886.626	7.196.716.254
Chi phí nguyên vật liệu	840.453.561	605.142.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.661.453.767	1.651.340.240
Thuế phí và lệ phí	2.346.611.488	(52.886.864)
Chi phí dự phòng	3.536.969.545	(95.668.940)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.215.186.165	4.938.251.822
Chi phí khác	10.146.229.406	6.772.117.700
	47.793.790.558	21.015.012.703

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2024	Quý IV/2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.264.666	2.989.528
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-1.794.541.072	10.102.735.185
Chi phí tài chính khác	66.025.454	48.600.000
	(1.722.250.952)	10.154.324.713

ĐVT: đồng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Mua cây giống	39.000.000
		Thanh toán tiền mua cây giống	59.800.000
		Hỗ trợ người lao động	53.046.821
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	24.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	128.000.000
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Cho vay phục vụ sản xuất kinh doanh	2.500.000.000
		Lãi cho vay	12.632.876
		Hỗ trợ người lao động	49.000.000
Công ty cổ phần gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	3.794.630.973
		Thu tiền bán hàng	4.460.000.000
Công ty cổ phần giống lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Mua cây giống	805.000.000
		Hỗ trợ người lao động	242.000.000
Công ty CP Cẩm Hà	Công ty con	Doanh thu bán hàng	1.527.501.441
		Mua bàn ghế	542.402.000
		Hỗ trợ người lao động	958.000.000
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Bán cây giống	12.600.000
		Mua cây giống	90.213.540
		Lãi cho vay	37.052.055
		Hỗ trợ người lao động	64.000.000
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	53.000.000
		Trả tiền mua ván	3.834.351.366
		Bán hàng	156.432.150,00
		Mua ván	3.370.857.942
		Cho vay	260.000.000
Công ty CP SX & XNK Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	343.000.000
		Phí thuê kho	75.000.000
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	489.000.000
		Chi hỗ trợ chi phí đi lại tổng kết	4.490.038
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Trả tiền mua cây giống	755.430.000
		Lãi cho vay	454.664.097
		Hỗ trợ người lao động	99.000.000
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	130.000.000
		Lãi cho vay	785.169.261
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Lãi cho vay	129.090.412
		Nhận trả nợ gốc vay	2.000.000.000

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Doanh thu tiền điện	7.196.139
		Phí dịch vụ quản lý TTS	150.069.600
		Hỗ trợ người lao động	38.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Mua cây giống	50.660.000
		Trả tiền mua cây giống	578.716.000
		Hỗ trợ người lao động	177.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Lãi cho vay	426.883.781
		Hỗ trợ người lao động	207.000.000
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Lãi cho vay	828.988.163
		Nhận trả nợ gốc vay	9.000.000.000
		Hỗ trợ người lao động	9.000.000
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	6.000.000
Công ty cổ phần giống lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	9.000.000
Công ty cổ phần Long Bình	Công ty con	Hỗ trợ người lao động	24.000.000
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng	74.931.617.849
		Doanh thu phí dịch vụ nội bộ	757.530.000
		Thanh toán tiền hàng	72.730.766.349
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Tạm ứng tiền mua gỗ	6.351.250.000
		Doanh thu phí dịch vụ nội bộ	757.530.000
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ	1.620.514.007
Công ty cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Thuê dịch vụ thiết kế khai thác rừng	99.956.666
Công ty cổ phần thương mại lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Nộp tiền thuê đất	332.462.497
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.640.486

ĐVT: đồng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh số 5)			48.883.824.840	60.217.692.743
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.463.475.957	55.469.429.667
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.039.824.000
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		779.868.000
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.579.043	47.562.356
Công ty cổ phần gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.725.010.158	2.339.480.720
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.720.000
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Doanh thu bán cây mầm	254.689.960	221.685.000
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Thanh lý ô tô	391.069.722	222.123.000
Trả trước cho người bán (thuyết minh số 6)			2.339.641.929	294.890.975
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Ứng trước tiền mua hàng	2.339.641.929	294.890.975
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)			74.219.585.740	67.082.094.550
Công ty CP thương mại lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ phần hóa và lợi nhuận được chia	935.811.705	935.811.705
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu cổ phần hóa	89.434.220	89.434.220
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	336.000.000	168.000.000
Công ty TNHH SX NLG Việt nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	18.931.640.000	18.931.640.000
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	2.038.329.918	
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	187.313.081	187.313.081
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	4.827.478.622	6.263.142.595
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba tư	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	919.971.475	919.971.475
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia		2.635
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia		240.038
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu lãi vay	5.535.858.290	4.959.313.084
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu lãi vay	6.329.932.161	6.074.052.920
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu lãi vay	2.653.053.234	1.435.663.973
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu lãi vay	473.465.754	326.063.014
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay	643.666.777	766.727.326
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu lãi vay	493.526.126	493.526.126
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	10.839.669.546	9.838.591.523
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu lãi vay	18.628.895.510	15.184.091.199

Công ty CP SX & XNK Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Phải thu lãi vay		152.997.815
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu lãi vay	355.511.821	355.511.821
<i>Phải trả người bán (thuyết minh số 13)</i>			404.996.444	375.196.449
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Dịch vụ xuất khẩu lao động	404.996.444	375.196.449
<i>Phải trả dài hạn khác (thuyết minh số 14)</i>			1.215.535.680	1.215.535.680
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
<i>Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh số 14)</i>				9.965.112
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải trả ngắn hạn khác		9.965.112
<i>Phải thu khoản cho vay</i>			211.891.708.777	250.797.246.294
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu gốc vay	9.330.000.000	14.030.000.000
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu gốc vay	37.017.400.000	41.352.999.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Phải thu gốc vay	7.860.000.000	7.860.000.000
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu gốc vay	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu gốc vay	4.650.000.000	3.250.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu gốc vay	29.050.000.000	34.050.000.000
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu gốc vay	4.156.711.220	4.276.711.220
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu gốc vay	52.856.493.037	60.888.763.461
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu gốc vay	60.691.452.088	69.691.452.088
Công ty CP SX & XNK Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Phải thu gốc vay		9.539.140.251
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu gốc vay	3.279.652.432	2.858.180.274

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2024 theo báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam - CN Hà Nội.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Kế toán trưởng



Mai Quý Quảng



Lê Quốc Khánh